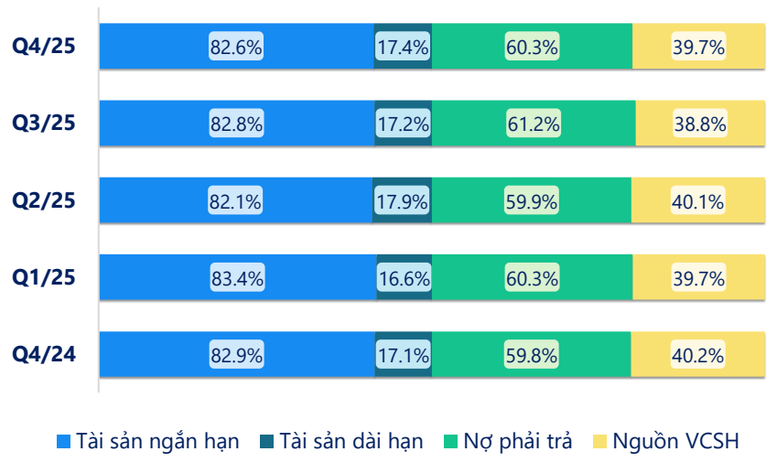
FireAnt

CTCP Sơn Hà Sài Gòn (HSX: SHA)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,920
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,280
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,676
SL cổ phiếu LH	35,118,632
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,290
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	138
P/E	8.6
EPS	456

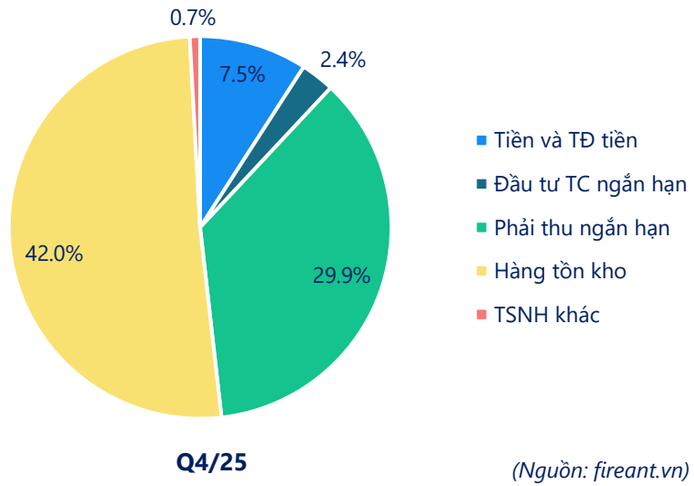
	YTD	1T	3T	6T
SHA	-0.3%	-3.9%	-5.8%	2.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



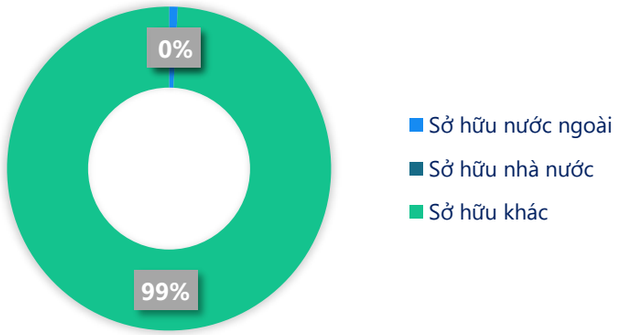
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



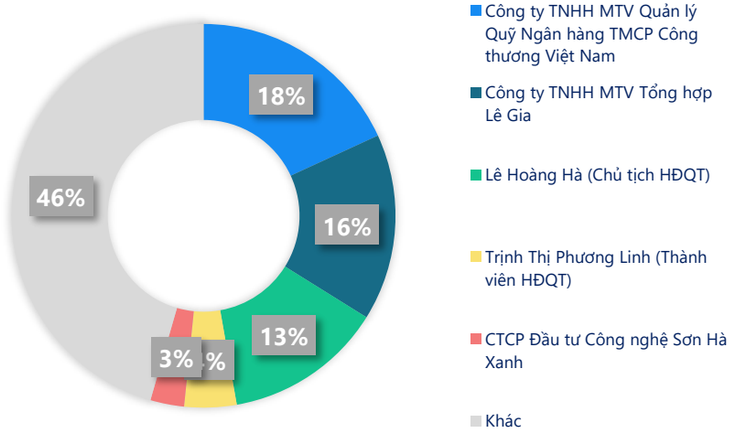
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



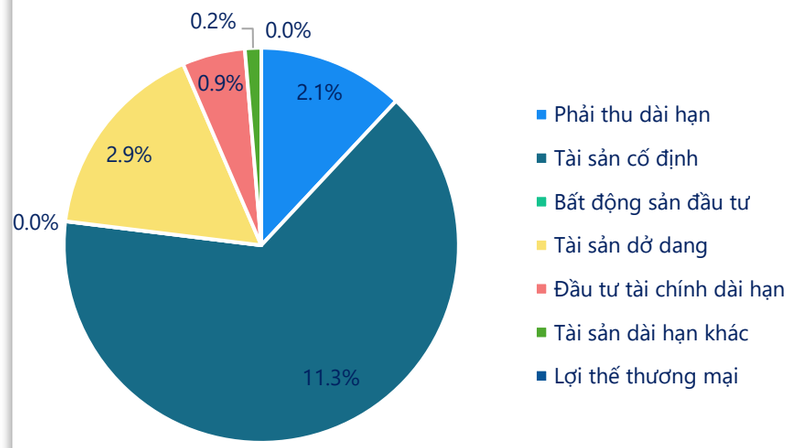
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

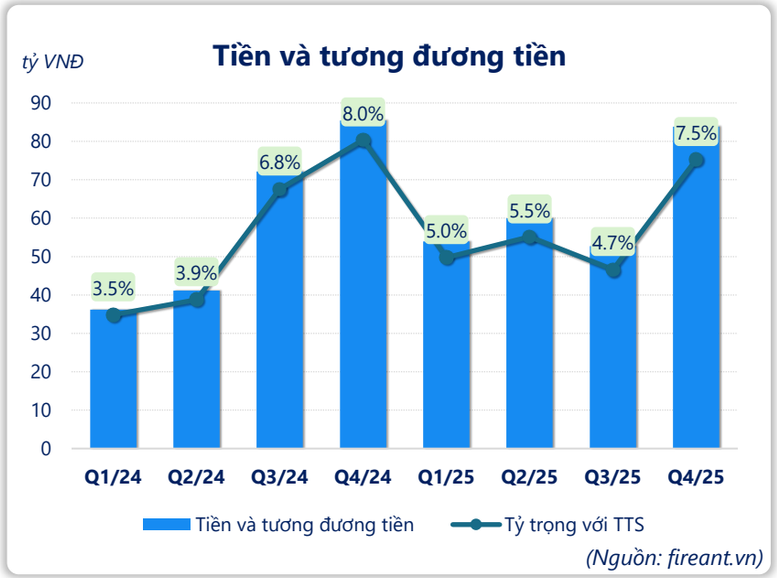
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



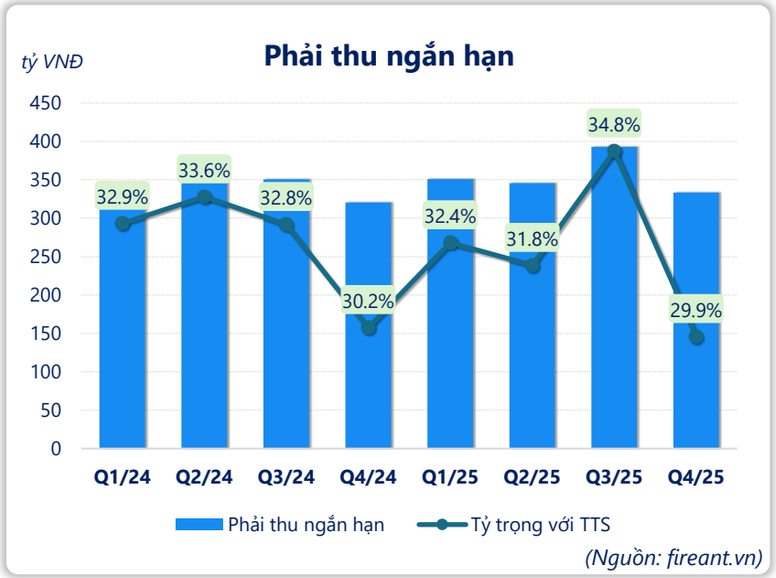
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

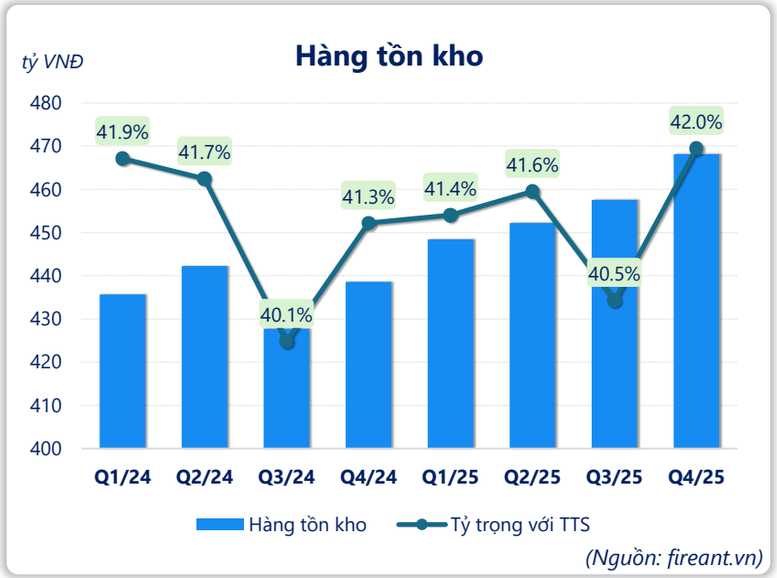
CTCP Sơn Hà Sài Gòn (HSX: SHA)



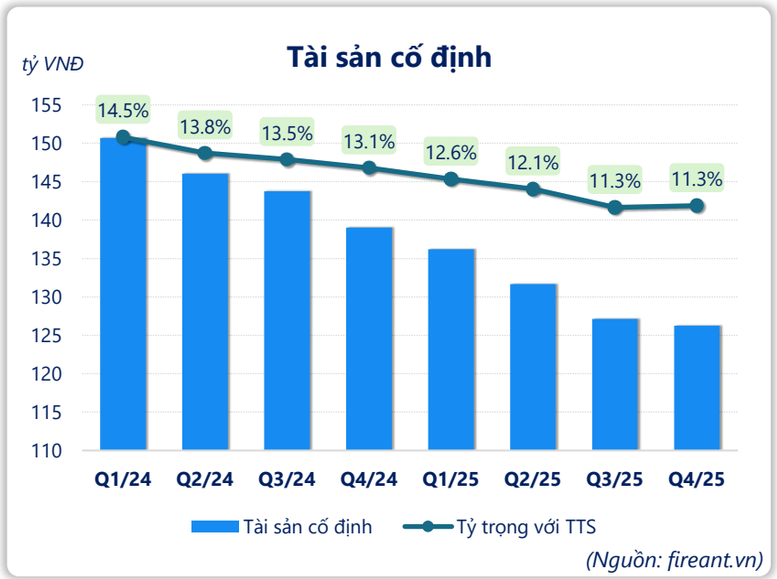
(Nguồn: fireant.vn)



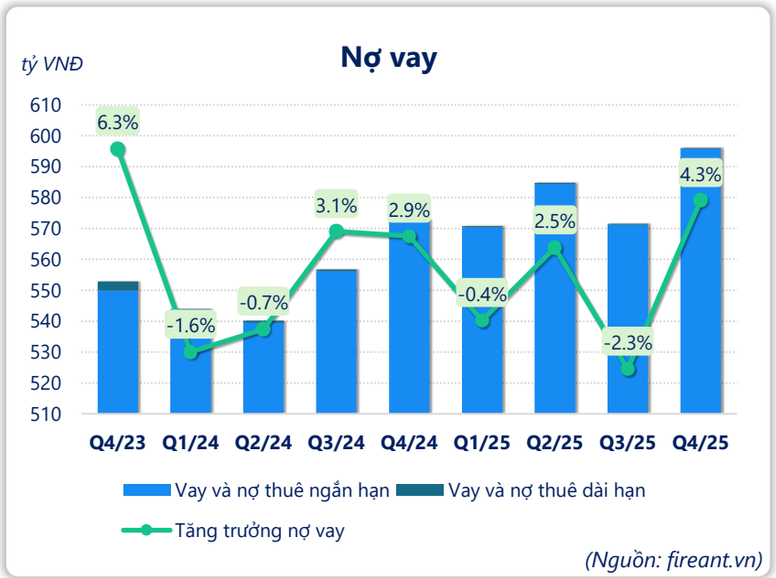
(Nguồn: fireant.vn)



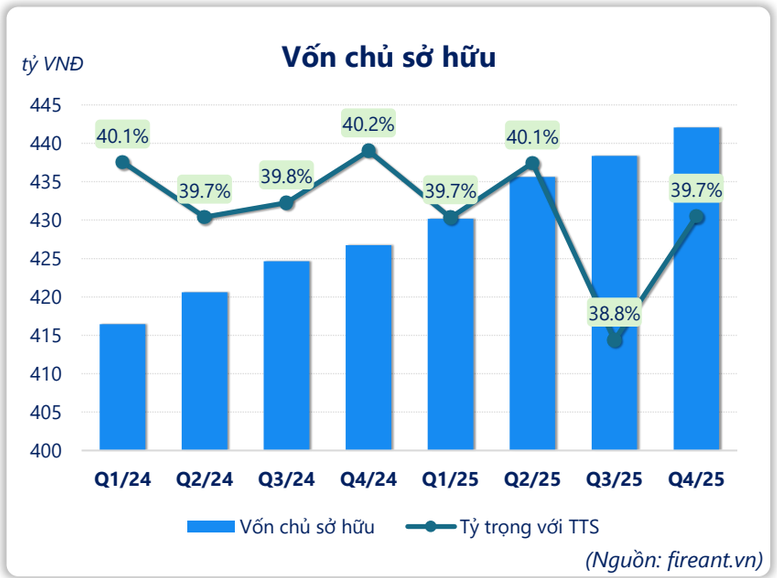
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

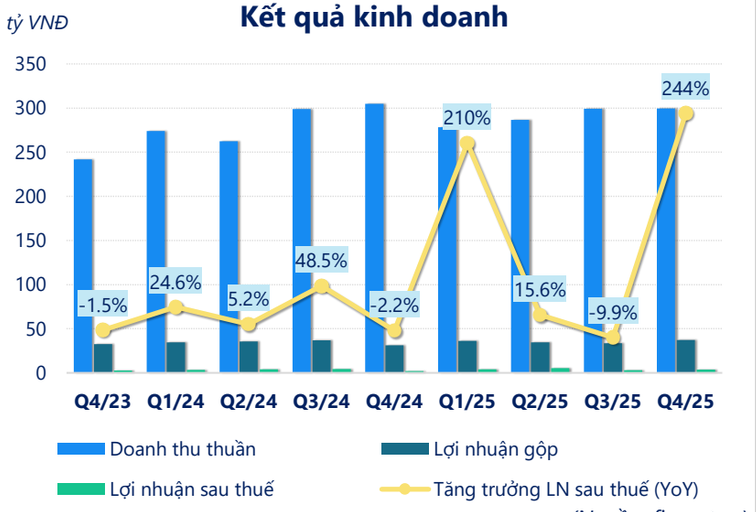


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

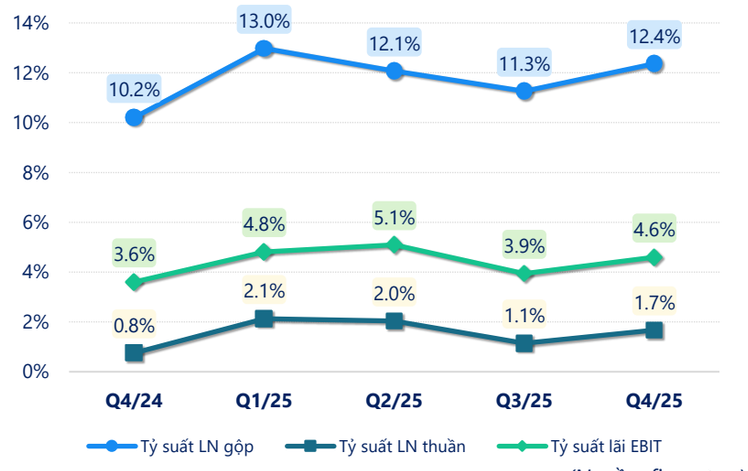
CTCP Sơn Hà Sài Gòn (HSX: SHA)

Kết quả kinh doanh



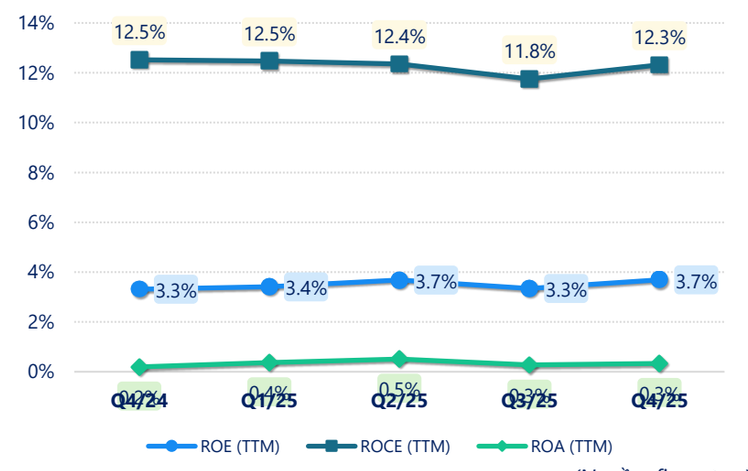
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



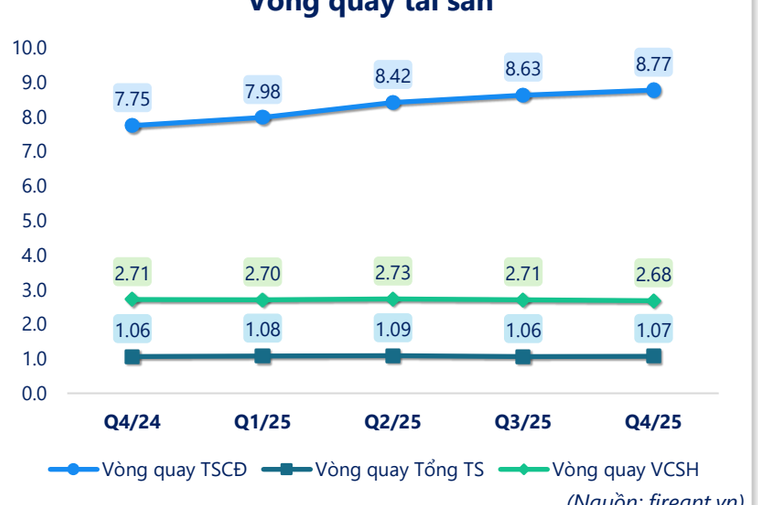
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



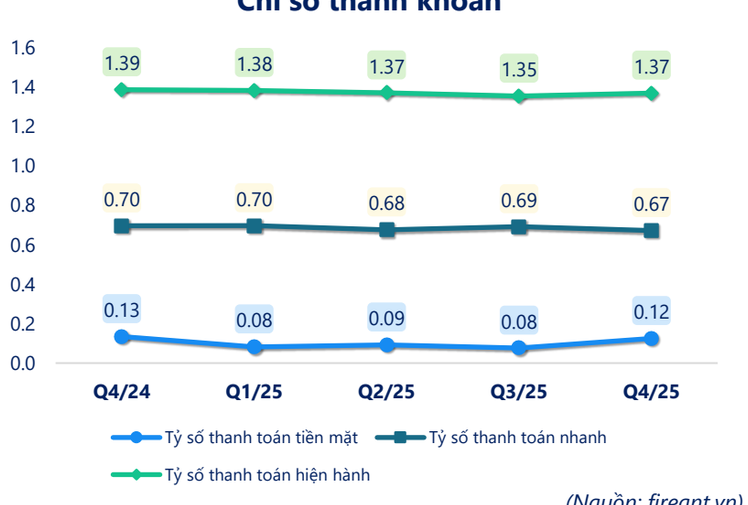
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



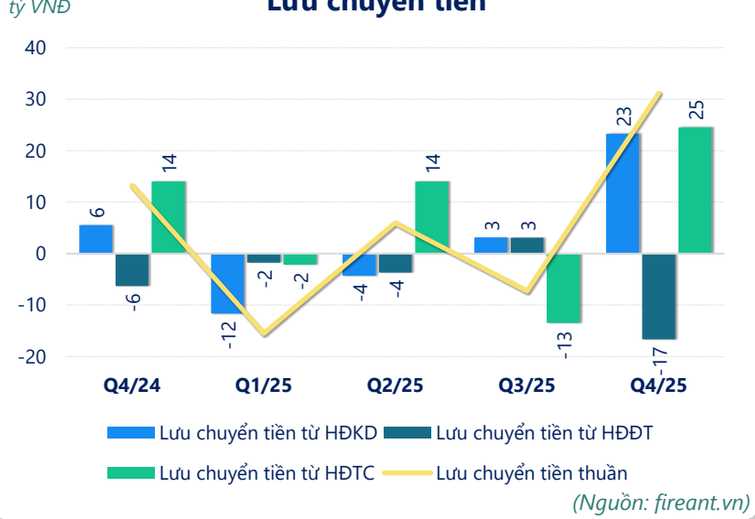
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sơn Hà Sài Gòn (HSX: SHA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,114**	**1,059**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	919	877	4.9%
Tiền và tương đương tiền	83.8	69.4	20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.2	42.2	-37.9%
Phải thu ngắn hạn	333	314	6.0%
Hàng tồn kho	468	440	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.97	10.3	-22.5%
Tài sản dài hạn	**194**	**182**	**6.7%**
Phải thu dài hạn	23.2	0.25	9171%
Tài sản cố định	126	139	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.2	31.0	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.59**	**1.68**	**54.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	672	632	6.2%
Nợ ngắn hạn	**671**	**632**	**6.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	596	572	4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.2	37.1	46.2%
Nợ dài hạn	0.52	0.74	-29.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.29	0.51	-42.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**442**	**426**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**442**	**426**	**3.7%**
Vốn điều lệ	351	334	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	305	278	286	299	300
Giá vốn hàng bán	274	242	252	266	263
Lợi nhuận gộp	31.1	36.1	34.6	33.7	37.0
Doanh thu HĐTC	3.70	2.46	3.34	3.54	3.52
Chi phí TC	8.60	7.85	8.68	8.27	8.86
Chi phí lãi vay	8.51	7.85	8.68	8.27	8.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.5	18.8	18.0	18.3	20.8
Chi phí QLDN	5.45	6.00	5.36	7.18	5.86
LN thuần từ HĐKD	2.30	5.93	5.82	3.43	5.02
Lợi nhuận khác	0.18	-0.38	0.09	0.10	-0.01
LN trước thuế	2.48	5.55	5.92	3.53	5.01
Lợi nhuận sau thuế	2.09	3.88	5.46	2.99	3.70
LNST của CĐ cty mẹ	2.09	3.88	5.46	2.99	3.70

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.53	-11.6	-4.32	3.13	23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.28	-1.72	-3.66	3.11	-16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.0	-2.13	14.0	-13.5	24.5
Tiền đầu kỳ	72.1	69.4	53.9	59.9	52.7
Lưu chuyển tiền thuần	**13.3**	**-15.5**	**6.01**	**-7.23**	**31.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.4	53.9	59.9	52.7	83.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic